

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.8%	10.2%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

7/9

(Mạnh)

DT thuần

2023

356

tỷ VNĐ

YoY

▼ 92.0

▼ 20.7%

LN sau thuế

2023

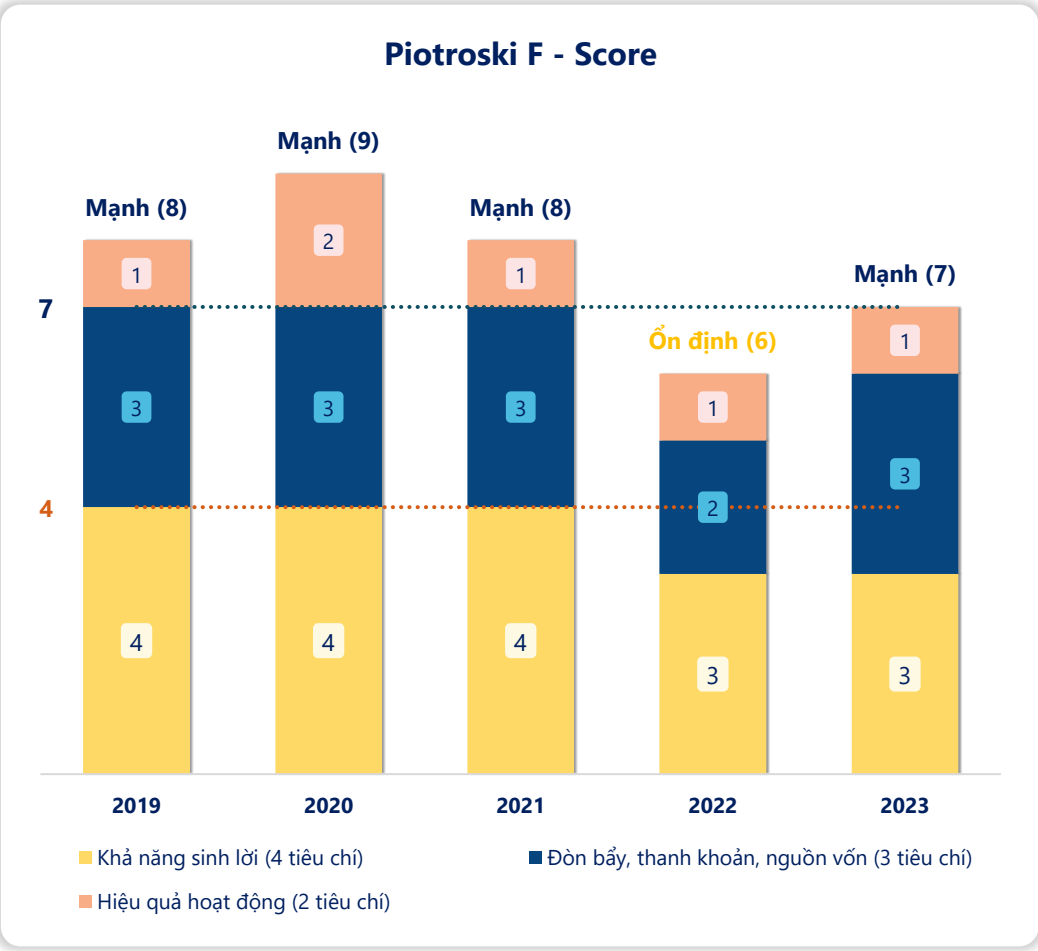
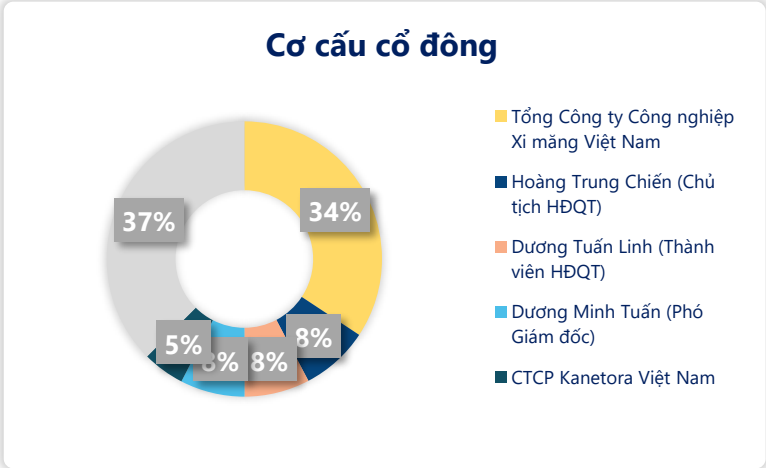
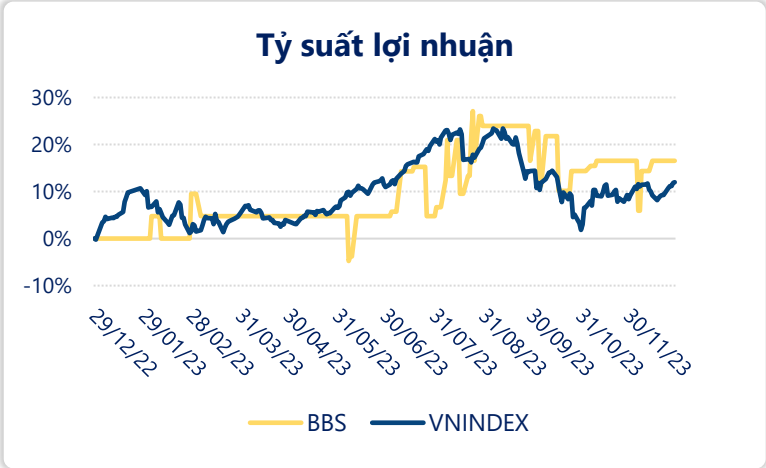
5.66

tỷ VNĐ

YoY

▼ 2.15

▼ 27.6%

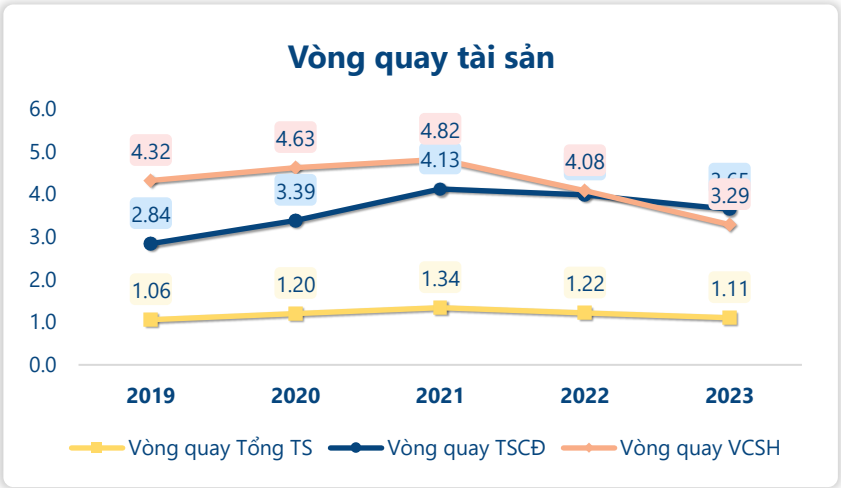
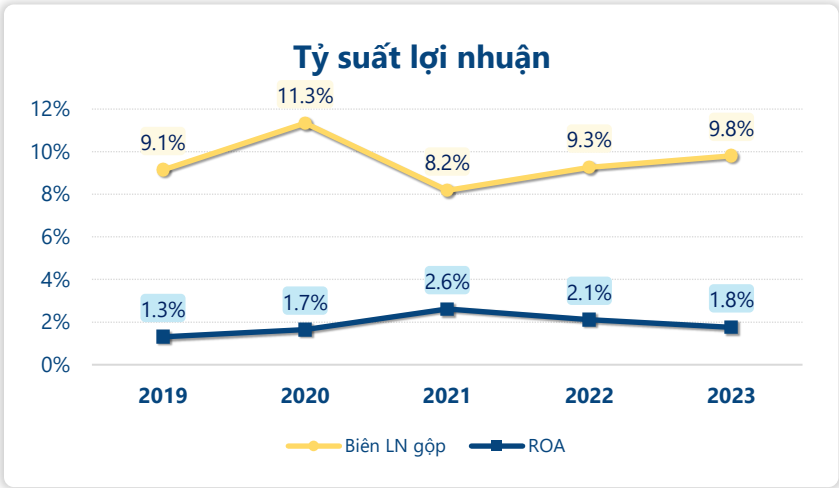
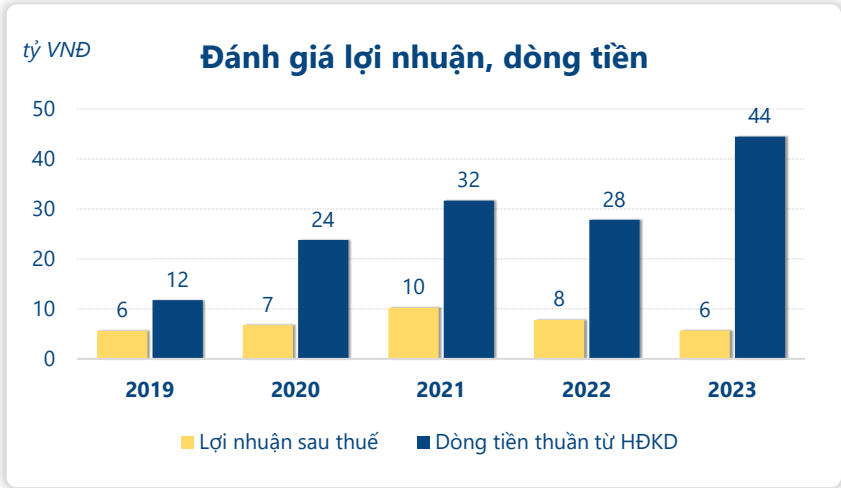


Năm 2023, F-Score của BBS đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

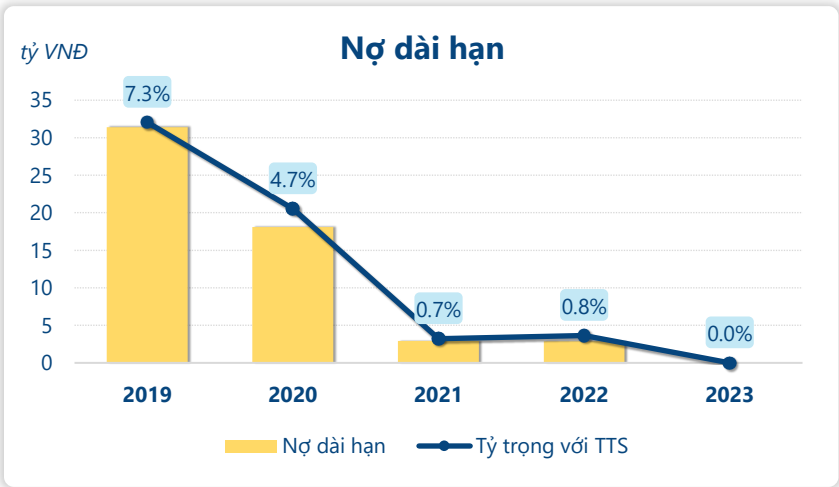
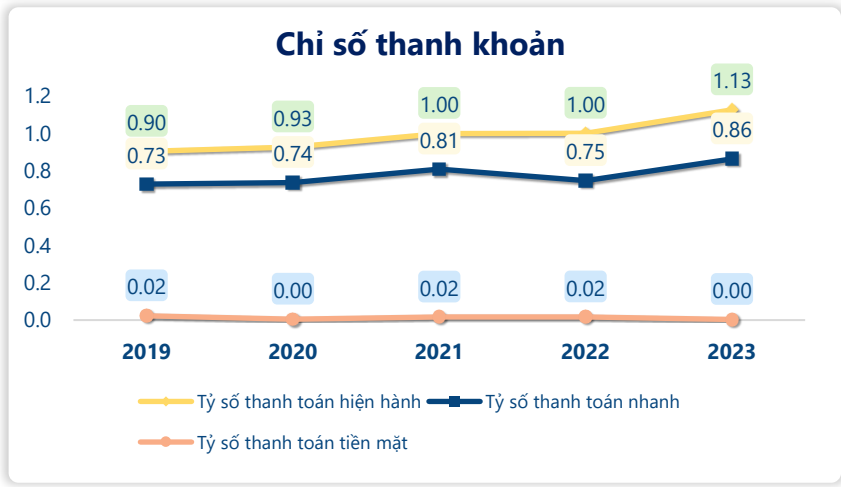
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của BBS: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	299	344	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	216	232	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	0.64	3.89	-83.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	163	168	-3.0%
Hàng tồn kho	50.5	58.8	-14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	0.79	106%
Tài sản dài hạn	83.0	112	-25.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.0	112	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	234	-18.1%
Nợ ngắn hạn	192	232	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	165	-22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	37.4	7.5%
Nợ dài hạn	0	2.87	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.87	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	109	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	107	109	-2.0%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	454	490	523	448	356
Giá vốn hàng bán	412	435	481	407	321
Lợi nhuận gộp	41.5	55.6	42.8	41.5	34.9
Doanh thu HĐTC	0.07	0.02	0.17	0.79	0.05
Chi phí TC	15.5	14.6	12.5	11.2	10.8
Chi phí lãi vay	15.4	14.6	12.5	10.9	10.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.72	7.79	7.10	7.86	7.05
Chi phí QLDN	12.3	25.0	10.7	13.5	10.3
LN thuần từ HĐKD	7.10	8.21	12.6	9.72	6.74
Lợi nhuận khác	-0.03	0.39	0.16	0.14	0.37
LN trước thuế	7.06	8.60	12.8	9.86	7.10
Lợi nhuận sau thuế	5.61	6.74	10.2	7.81	5.66
LNST của CĐ cty mẹ	5.61	6.74	10.2	7.81	5.66

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.8	23.8	31.7	27.8	44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	-8.11	-1.11	-24.6	-0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.42	-21.2	-27.2	-3.91	-47.2
Tiền đầu kỳ	5.36	6.69	1.19	4.53	3.89
Lưu chuyển tiền thuần	1.32	-5.49	3.33	-0.64	-3.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.69	1.19	4.53	3.89	0.64